

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 338/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG		
ĐẾN	Số: 2683	
	Ngày: 25/12/2025	
Chuyển:		
Số và ký hiệu HS:		
ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT L.N.Châu		X
PCT TT L.A.Quân		
PCT V.T.Phụng		
PCT L.T.Kiên		
PCT N.M.Hùng	X	
PCT T.V.Quân		
PCT H.M.Cường		
CVP H.V.Thực		X
PCVP N.H.Long		
PCVP T.V.Thiên	X	
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hùng		
P. NV&KT,GS	X	
P. NC		
P. NN&MT		
P. TC		
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCCTP		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm
về chính sách hỗ trợ tạo việc làm

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết, quy định một số nội dung về chính sách hỗ trợ tạo việc làm tại điểm c khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 4 Điều 9, khoản 10 Điều 9, điểm b khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 14, khoản 1 Điều 55 Luật số 74/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số 74/2025/QH15.
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15.
- Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm là việc Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm để cho vay đối với các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 nhằm tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm cho bản thân người lao động hoặc người lao động khác, trong đó:
 - Tạo việc làm là tạo việc làm cho người thất nghiệp;

b) Duy trì việc làm là duy trì việc làm hiện có của người lao động;

c) Mở rộng việc làm là việc thu hút thêm lao động hoặc tạo thêm việc làm khác cho người lao động.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên thuộc ít nhất một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là người lao động dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo có nơi ở hiện tại thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong phạm vi của Nghị định này bao gồm: thôn, xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc các địa bàn khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với người lao động có nơi ở hiện tại tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Chương II CHO VAY HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM

Điều 5. Mức vay

1. Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

2. Đối với người lao động, mức vay tối đa là 200 triệu đồng.

3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay tối đa cao hơn mức vay quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Tổng dư nợ các dự án vay vốn với mục đích hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc người lao động tại Ngân hàng Chính sách xã hội tại cùng một thời điểm không vượt mức cho vay tối đa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

5. Căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

Điều 6. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa là 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

Điều 7. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 3, khoản 8 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 8. Điều kiện bảo đảm tiền vay

1. Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay cao hơn mức vay quy định tại khoản 1 Điều này đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 9. Hồ sơ vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh

1. Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có), bao gồm:

a) Danh sách người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này, trong đó ghi rõ người lao động thuộc các trường hợp: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

b) Bản sao giấy tờ chứng minh đối tượng ưu tiên: Giấy xác nhận khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật; Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc hoặc bản chụp thông tin về dân tộc tại tài khoản định danh điện tử mức độ 02 đối với người lao động là người dân tộc thiểu số; Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù đối với người lao động là người đã chấp hành xong án phạt tù; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 200 triệu đồng.

Điều 10. Hồ sơ vay vốn đối với người lao động

1. Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc, cư trú và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo đối với người lao động thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về dân tộc, cư trú của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Giấy xác nhận khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật;

c) Giấy xác nhận khuyết tật hoặc quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình, cư trú đối với người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về thành viên hộ gia đình, cư trú theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng hoặc quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng đối với người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.

Điều 11. Thủ tục giải quyết vay vốn, xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nộp hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết quả phê duyệt cho vay. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết về hồ sơ vay vốn, thủ tục cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đảm bảo thuận lợi, linh hoạt.

3. Việc xử lý nợ bị rủi ro đối với khoản vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm thực hiện theo quy định về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương III

CHO VAY HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 12. Mức vay

1. Mức vay tối đa là 100% tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, không bao gồm các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Chương VI Nghị định này.

2. Căn cứ vào nguồn vốn, tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài, các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ kê khai tại hồ sơ vay vốn và khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

Điều 13. Điều kiện bảo đảm tiền vay

1. Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, người lao động vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay cao hơn mức vay quy định tại khoản 1 Điều này đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 14. Thời hạn vay vốn

Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

Điều 15. Lãi suất vay vốn

1. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 16. Hồ sơ vay vốn

1. Giấy đề nghị vay vốn theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành.

2. Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) bao gồm bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ sau:

a) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc, cư trú. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về dân tộc, cư trú của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo.

3. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp.

4. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của hộ chiếu còn thời hạn của người lao động.

5. Các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 200 triệu đồng.

6. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại thời điểm nộp hồ sơ (nếu có).

Điều 17. Thủ tục giải quyết vay vốn, xử lý nợ bị rủi ro

1. Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nộp hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết quả phê duyệt cho vay. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết về hồ sơ vay vốn, thủ tục cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo thuận lợi, linh hoạt.

3. Việc xử lý nợ bị rủi ro đối với khoản vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện theo quy định về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương IV CHÍNH SÁCH VIỆC LÀM CÔNG

Điều 18. Thông báo chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thực hiện chính sách việc làm công, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện; chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được và nhu cầu sử dụng lao động tham gia thực hiện chính sách việc làm công.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã về các nội dung thông báo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc.

Điều 19. Đăng ký tham gia việc làm công

1. Người lao động có nhu cầu tham gia việc làm công đăng ký tham gia chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại. Nội dung đăng ký bao gồm:

a) Họ và tên, giới tính;

b) Ngày, tháng, năm sinh;

c) Số căn cước công dân hoặc căn cước; ngày cấp, nơi cấp;

d) Trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ kỹ năng nghề (nếu có);

đ) Địa chỉ nơi ở hiện tại;

e) Diện đối tượng ưu tiên (nếu có): người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo; người thuộc hộ cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã lập danh sách người lao động có nhu cầu tham gia việc làm công; niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc.

Điều 20. Lựa chọn người lao động tham gia việc làm công

Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các nhà thầu (nếu có), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia trên cơ sở nguyên tắc công khai, minh bạch và theo thứ tự như sau:

1. Người lao động thuộc một trong các đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 19 Nghị định này.

2. Người lao động là nạn nhân bị mua bán.

3. Người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

4. Người lao động có nơi ở hiện tại nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động.

Điều 21. Chế độ đối với người lao động tham gia việc làm công tại các chương trình, dự án, hoạt động có nhà thầu

Nhà thầu thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động có sử dụng lao động tham gia việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và đảm bảo các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, đồng thời thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 22. Tiền công đối với người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia của cộng đồng

Đối với các chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì tiền công của người lao động được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa những người lao động và căn cứ thời gian thực tế làm việc, khối lượng, chất lượng công việc người lao động đã thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đối với người lao động làm việc đủ 8 giờ trong 1 ngày và 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo tháng và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện dự án, hoạt động.

2. Đối với người lao động làm việc không đủ 8 giờ trong 1 ngày hoặc 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo giờ và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động chia 26 ngày và chia 8 giờ.

3. Trường hợp người lao động làm thêm giờ theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này được thanh toán tiền công tính theo giờ theo quy định tại khoản 2 Điều này cho những giờ làm thêm như sau:

- a) Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%;
- b) Vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%;
- c) Vào ngày nghỉ lễ, tết, ít nhất bằng 300%.

Điều 23. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

Việc tổ chức, sắp xếp thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi do những người lao động làm việc theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng thỏa thuận và phải đảm bảo các quy định sau đây:

- 1. Thời giờ làm việc không quá 8 giờ trong 01 ngày.
- 2. Mỗi tuần được nghỉ ít nhất 1 ngày (24 giờ liên tục). Trường hợp đặc biệt do chu kỳ lao động không thể nghỉ hằng tuần, thì được nghỉ tính bình quân 01 tháng ít nhất 04 ngày.
- 3. Trường hợp phải làm thêm giờ thì tổng số giờ làm việc và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày.

Điều 24. An toàn, vệ sinh lao động của người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng

1. Người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng được hưởng các chế độ an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Được hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động khi làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Chính phủ về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Được tham gia và hưởng bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện theo quy định của Chính phủ về bảo hiểm tai nạn lao động theo hình thức tự nguyện đối với người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động;

c) Được chủ đầu tư cung cấp thông tin về an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Được chủ đầu tư mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng, bảo hiểm bắt buộc đối với trách nhiệm nghề nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

2. Người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng có nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động như sau:

a) Chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động đối với công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động đối với những người có liên quan trong quá trình lao động;

c) Thông báo với chính quyền địa phương để có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an toàn, vệ sinh lao động;

d) Thực hiện khai báo tai nạn lao động với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng như sau:

a) Tạo điều kiện để người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, vệ sinh lao động và được hưởng các chế độ quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm các chế độ đối với người lao động quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều này;

c) Phối hợp và tạo điều kiện để người lao động thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

Chương V

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ THANH NIÊN

Điều 25. Nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bao gồm:

a) Hỗ trợ đào tạo theo mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo.

Đối với người lao động ở khu vực nông thôn, mức hỗ trợ đào tạo tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học.

Đối với người lao động là thanh niên, mức hỗ trợ không vượt quá 12 tháng mức lương cơ sở, bao gồm tổng các khoản chi hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này. Trường hợp vượt quá, ưu tiên thanh toán hỗ trợ theo thứ tự các khoản chi tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này.

Trường hợp bãi bỏ mức lương cơ sở thì thực hiện theo mức tham chiếu theo quy định của Chính phủ.

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khoá học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 5 km trở lên.

2. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 chỉ được hỗ trợ đào tạo nghề một lần theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Người lao động đã được hỗ trợ đào tạo nghề theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15.

Trường hợp người lao động ở khu vực nông thôn đã được hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

Điều 26. Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động ở khu vực nông thôn được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có nhu cầu.

2. Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có nhu cầu đào tạo trong thời hạn 60 tháng, kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng;

b) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Điều 27. Hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau đây:

a) Quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Quyết định hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình đối với dân quân thường trực;

c) Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

d) Giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

3. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ sơ cấp hoặc chứng nhận hoàn thành khóa học, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

4. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

Điều 28. Trình tự, thủ tục hồ trợ đào tạo nghề

1. Người lao động nộp hồ sơ hồ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hồ trợ đào tạo nghề, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người lao động quyết định việc hồ trợ và thanh toán tiền hồ trợ cho người lao động. Trường hợp không hồ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người lao động ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở đào tạo theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 29. Kinh phí hồ trợ đào tạo nghề

Kinh phí hồ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hồ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Chương VI HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Điều 30. Nội dung và mức chi hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Hồ trợ chi phí đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ tiền ở trong thời gian đào tạo là 400.000 đồng/người/tháng;

d) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 5 km trở lên.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học;

b) Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo mức cụ thể của từng khóa học và thời gian học thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khóa học;

c) Hỗ trợ theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

3. Đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thỏa thuận

a) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề theo yêu cầu của hợp đồng cung ứng giữa doanh nghiệp Việt Nam với đối tác nước ngoài được hỗ trợ một phần chi phí bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo ngoại ngữ, mức hỗ trợ bằng 70% chi phí đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo nhưng không quá mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

b) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo trình độ cao theo thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước tiếp nhận lao động được hỗ trợ chi phí đào tạo theo thỏa thuận.

4. Chi phí khác cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam;

b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp;

c) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

d) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

5. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

6. Người lao động đồng thời thuộc hai hay nhiều trường hợp hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 được lựa chọn áp dụng theo trường hợp có lợi nhất cho người lao động và chỉ được hưởng một lần nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Trường hợp người lao động đã được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước không được tiếp tục hỗ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 31. Hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

2. Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau:

a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng hoặc quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân hoặc bằng Anh hùng hoặc bằng Có công với nước đối với người lao động là người có công với cách mạng;

b) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc đối với người lao động là người dân tộc thiểu số. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này khai thác, sử dụng thông tin về dân tộc trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;

c) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan

có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này khai thác, sử dụng thông tin về thành viên hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;

d) Quyết định thu hồi đất của hộ gia đình và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình đối với người lao động là người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này khai thác, sử dụng thông tin về thành viên hộ gia đình trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định của pháp luật;

đ) Quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

e) Quyết định hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình đối với dân quân thường trực;

g) Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

h) Giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng;

i) Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Nghị định này đối với người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng.

3. Bản sao hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. Trường hợp người lao động trực tiếp giao kết hợp đồng với người sử dụng lao động ở nước ngoài là bản sao hợp đồng cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động nước ngoài và bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của văn bản xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân.

4. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của hộ chiếu còn thời hạn và thị thực.

5. Hoá đơn hoặc biên lai thu tiền khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp.

6. Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

7. Hóa đơn hoặc biên lai thu tiền giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thoả thuận của người lao động, trừ trường hợp đặt hàng đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định này.

Điều 32. Trình tự, thủ tục hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Người lao động nộp hồ sơ hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền quyết định hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Điều 4 Nghị định này quyết định hồ trợ và thanh toán tiền hồ trợ cho người lao động. Trường hợp không hồ trợ phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia giáo dục định hướng, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, cơ quan có thẩm quyền quyết định hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký hợp đồng đặt hàng với doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Điều 33. Kinh phí hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Kinh phí hồ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành. Riêng kinh phí hồ trợ người lao động thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định của Chính phủ và các điều khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - b) Nghị định số 74/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;
 - c) Điều 1 và Mẫu số 1 Phụ lục kèm theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;
 - d) Điều 52 và mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

Điều 35. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:
 - a) Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo quy định tại Luật số 74/2025/QH15 và Nghị định này;
 - b) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra chuyên ngành, giám sát việc thực hiện Nghị định này;
 - c) Tổng hợp thông tin về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo quy định tại Nghị định này.
2. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm:
 - a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự;
 - b) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự.

3. Bộ Công an có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định nguồn kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này theo quy định pháp luật về ngân sách; cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý theo quy định pháp luật về quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

a) Chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quy định tại Nghị định này;

b) Kiểm tra chuyên ngành, giám sát tình hình thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên quy định tại Nghị định này.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện chính sách việc làm công thông qua các chương trình, dự án, hoạt động sử dụng vốn nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; ưu tiên tạo việc làm cho người lao động tại địa phương nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động;

b) Hằng năm, trước ngày 05 tháng 12, báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

7. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này và quy định nội bộ của Ngân hàng Chính sách xã hội về cho vay và quản lý tiền vay;

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn và trả nợ của khách hàng vay vốn bảo đảm vốn vay được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và khả năng thu hồi vốn vay;

c) Hằng quý, trước ngày 20 của tháng đầu tiên, Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo kết quả cho vay theo Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08, Mẫu số 09 và Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

8. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị định này trên địa bàn;

b) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bố trí vốn từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm theo quy định tại Nghị định này; tăng cường các nguồn huy động, tài trợ, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thực hiện các chính sách hỗ trợ tạo việc làm;

c) Đẩy mạnh phát triển việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế tại địa phương, nhất là trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh;

d) Nghiên cứu, đề xuất chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho người lao động theo hướng bền vững;

đ) Tổ chức thực hiện chính sách việc làm công thông qua các chương trình, dự án, hoạt động sử dụng vốn nhà nước của địa phương; ưu tiên tạo việc làm cho người lao động tại địa phương nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động;

e) Hằng năm, trước ngày 25 tháng 11, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này;

g) Hằng năm, trước ngày 05 tháng 12, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện chính sách việc làm công theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

9. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức và cá nhân đẩy mạnh hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động; giám sát việc thực hiện Nghị định này.

10. Người lao động, cơ sở sản xuất kinh doanh có trách nhiệm:

a) Kê khai trung thực, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hỗ trợ, hồ sơ vay vốn theo quy định tại Nghị định này;

b) Đối với khách hàng vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích, phải hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng thời hạn đã thỏa thuận.

Điều 36. Chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội

Nguồn Quỹ quốc gia về việc làm đang quản lý tại Ngân hàng Chính sách xã hội được điều chỉnh, hạch toán thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Người lao động, cơ sở sản xuất, kinh doanh đã nộp hồ sơ vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm, vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt hồ sơ vay vốn thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Người lao động đã nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, hồ sơ hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định hỗ trợ đào tạo nghề, quyết định hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát của Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa sử dụng hết đề nghị nộp lại ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Trường hợp kinh phí trích từ tiền lãi cho vay từ Quỹ quốc gia về việc làm cho công tác quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành chưa được phân bổ cho Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ được bổ sung vào nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định này.

4. Các hợp đồng đặt hàng đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, người lao động là thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết.

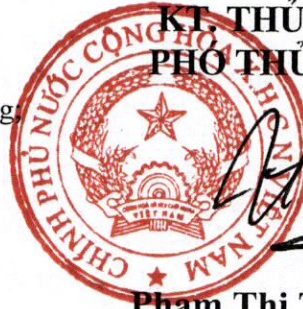
5. Các hợp đồng đặt hàng nâng cao trình độ tay nghề, ngoại ngữ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo hợp đồng đã được ký kết.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ

**KT, THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Phạm Thị Thanh Trà



Phụ lục I

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ, MẪU GIẤY XÁC NHẬN

*(Kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Giấy đề nghị hỗ trợ đào tạo nghề
Mẫu số 02	Giấy đề nghị hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
Mẫu số 03	Giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã.

1. Thông tin cơ bản

- a) Họ và tên:
- b) Ngày, tháng, năm sinh:
- c) Giới tính:
- d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng ...năm ..., cơ quan cấp
- đ) Nơi ở hiện tại¹:
- e) Điện thoại liên hệ (nếu có): Email:

2. Thông tin về hỗ trợ đào tạo nghề

a) Đối tượng

Lao động nông thôn ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ☐

Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ Công an nhân dân ☐

Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ☐

Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng ☐

b) Thông tin khác

Mã số² (nếu có):

Tên đơn vị³:

Ngày, tháng, năm nhập ngũ hoặc tham gia thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng:

Ngày, tháng, năm hoàn thành nghĩa vụ hoặc thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng:

c) Nội dung hỗ trợ

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

Bao gồm:

- Hỗ trợ đào tạo nghề: đ
- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: đ
- Hỗ trợ tiền đi lại: đ

(Hồ sơ, chứng từ kèm theo).

d) Hình thức nhận tiền hỗ trợ

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài khoản (tên tài khoản): Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ đào tạo nghề của chính sách này và chính sách hiện hành khác của Nhà nước.

Trường hợp đã được hỗ trợ, đề nghị ghi rõ lý do tiếp tục đề nghị hỗ trợ⁴:

.....

Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ.

..., ngày ... tháng ... năm

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ghi chú:

¹ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

² Ghi theo mã số quân nhân đối với bộ đội, công an hoặc mã số trong quá trình tham gia tình nguyện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

³ Ghi tên đơn vị trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc đơn vị thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc khu kinh tế - quốc phòng.

⁴ Ghi cụ thể: thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng; lao động nông thôn bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
THEO HỢP ĐỒNG**

Kính gửi:¹

1. Thông tin cơ bản

- a) Họ và tên:
- b) Ngày, tháng, năm sinh:
- c) Giới tính:
- d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng ...năm ..., cơ quan cấp
- đ) Nơi ở hiện tại²:
- e) Điện thoại liên hệ (nếu có): Email:

2. Thông tin về hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- a) Đối tượng
- Người có công với cách mạng ☐ Thân nhân của người có công với cách mạng ☐
- Dân tộc thiểu số ☐ Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐
- Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật về đất đai ☐
- Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự ☐
- Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân ☐
- Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ☐
- Trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng ☐

b) Nội dung hỗ trợ

Số tiền đề nghị hỗ trợ:

Bao gồm:

- Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:
- + Chi phí đào tạo: đ
- + Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: đ
- + Tiền ở trong thời gian đào tạo: đ
- + Tiền đi lại: đ

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ:

+ Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề: đ

+ Đào tạo ngoại ngữ: đ

+ Tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: đ

+ Tiền ở trong thời gian đào tạo: đ

+ Tiền đi lại: đ

- Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thỏa thuận:

+ Chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề: đ

+ Đào tạo ngoại ngữ: đ

- Hỗ trợ chi phí khác:

+ Lệ phí làm hộ chiếu: đ

+ Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp: đ

+ Lệ phí làm thị thực: đ

+ Chi phí khám sức khỏe: đ

(Hồ sơ, chứng từ kèm theo).

c) Hình thức nhận tiền hỗ trợ

Tiền mặt ☐ Chuyển khoản ☐

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài khoản (tên tài khoản): Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của chính sách này và chính sách hiện hành khác của Nhà nước.

Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định tại Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày .../.../2025 của Chính phủ.

..., ngày ... tháng ... năm ...

Người đề nghị

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ người lao động người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

² Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN
THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

a) Họ và tên:

b) Ngày, tháng, năm sinh:

c) Giới tính:

d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng ...năm ..., cơ quan cấp

đ) Nơi ở hiện tại¹:

e) Điện thoại liên hệ (nếu có): Email:

g) Quan hệ với người có công với cách mạng²:

2. Thông tin về người có công với cách mạng

a) Họ và tên:

b) Ngày, tháng, năm sinh:

c) Giới tính:

d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày... tháng năm ..., cơ quan cấp

đ) Nơi ở hiện tại³:

e) Điện thoại liên hệ: Email:

g) Thuộc diện người có công với cách mạng⁴:

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền⁶

Ông/bà:

Là thân nhân người có công với cách mạng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Xác nhận của người có công⁵
 (Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người đề nghị xác nhận
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

^{1, 3} Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

² Ghi rõ quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi liệt sĩ.

⁴ Ghi rõ đối tượng người có công với cách mạng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sỹ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng.

⁵ Không áp dụng đối với liệt sỹ, người có công đã tử trận.

⁶ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:

- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.

- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại có nơi ở hiện tại trên địa bàn.



Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO

*(Kèm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP
ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 03	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 04	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 05	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả dự án cho vay từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 07	Báo cáo kết quả hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn ngân sách địa phương uỷ thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội
Mẫu số 10	Báo cáo kết quả hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO¹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

... ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công

STT	Tên dự án, hoạt động	Dự án, hoạt động áp dụng hình thức tham gia thực hiện của cộng đồng											Dự án, hoạt động thực hiện các hình thức đầu thầu khác											
		Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền công	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công									Tổng số ngày làm việc	Tổng số tiền lương	Số người lao động được giải quyết việc làm qua dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công									
				Tổng số	Trong đó										Tổng số	Tổng số								
					Nữ	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Người cao tuổi	Người khuyết tật (NKT)	Người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm				Nữ	Người dân tộc thiểu số	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	Người cao tuổi	Người khuyết tật (NKT)	Người trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc NKT đặc biệt nặng	Người có đất thu hồi thuộc đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1																								
2																								
...																								
	Tổng cộng																							

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
 (Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

TT	Đơn vị²	Doanh số cho vay	Tổng số	Số dự án được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
				Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
				Tổng số	Nữ	Trong đó:					Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
						Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người khuyết tật			Nhà	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Sử dụng nhiều lao động ít nhất 2 trong số các trường hợp (14) (15) (16) (17) (18)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
...																		
	Tổng																	

Nơi nhận:

- ...
 - Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH
TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
			Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
			Trong đó:							Trong đó sử dụng nhiều lao động:							
			Tổng số	Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Tổng số	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Sử dụng nhiều lao động ít nhất 2 trong số các trường hợp (13) (14) (15) (16) (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	
	Tổng																

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Tổng số	Số dự án được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
				Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
					Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
...																		
	Tổng																	

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
			Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
			Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	
	Tổng																

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN CHO VAY TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Tổng số	Số dự án được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
				Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
				Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Nữ	Trong đó sử dụng nhiều lao động:					
					Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			Người khuyết tật	Nữ	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Sử dụng nhiều lao động ít nhất 2 trong số các trường hợp (14) (15) (16) (17) (18)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1																		
2																		
...																		
	Tổng																	

Nơi nhận:

- ...

- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM, DUY TRÌ, MỞ RỘNG VIỆC LÀM TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG
CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, dự án, người

STT	Đơn vị ²	Tổng số	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm														
			Dự án của người lao động							Dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh							
			Trong đó:							Trong đó sử dụng nhiều lao động:							
			Tổng số	Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Người khuyết tật	Người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	Tổng số	Nữ	Người khuyết tật	Người dân tộc thiểu số	Người đã chấp hành xong án phạt tù	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc	Người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc	Sử dụng nhiều lao động ít nhất 2 trong số các trường hợp (13) (14) (15) (16) (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1																	
2																	
...																	
	Tổng																

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.

² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG TỪ
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CẤP CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**

(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Số người lao động được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài							
			Tổng số	Trong đó:			Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.

² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG TỪ
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ỦY THÁC CHO NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Số người lao động được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài							
			Tổng số	Trong đó:			Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI¹

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG TỪ
NGUỒN HUY ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI**
(Từ ngày 01/01/ đến ngày cuối cùng của quý liền trước)

Kính gửi:

Đơn vị: triệu đồng, người

STT	Đơn vị ²	Doanh số cho vay	Số người lao động được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài							
			Tổng số	Trong đó:			Quốc gia/vùng lãnh thổ đi làm việc theo hợp đồng			
				Nữ	Người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo	Người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
...										

Nơi nhận:

- ...
- Lưu: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương báo cáo Sở Nội vụ theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ Nội vụ.² Đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội địa phương gửi Sở Nội vụ là xã/phường/đặc khu; đối với báo cáo Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Nội vụ là tỉnh/thành phố.